

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

**Đã được kiểm toán**



**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	4 - 5
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tý	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Văn Sơn	Thành viên HĐQT

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Kiều Thường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Việt	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Nguyễn Văn Tý**

Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Số: 057/2017/BCKT-PB.00013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Tiến Hà**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0902-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2016-009-1

Mẫu số B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính: VND  
**04/01/2016**

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	04/01/2016
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67.752.774.788</b>	<b>68.435.413.390</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>16.815.865.164</b>	<b>7.536.159.888</b>
1. Tiền	111		16.815.865.164	7.536.159.888
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.115.066.475</b>	<b>33.045.867.554</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	25.738.583.678	31.621.523.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.800.000	175.800.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.350.682.797	1.248.544.304
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.959.866.017</b>	<b>27.761.022.294</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20.959.866.017	27.761.022.294
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>861.977.132</b>	<b>92.363.654</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	230.369.863	24.985.909
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.09	631.607.269	67.377.745
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.407.809.226</b>	<b>15.100.187.107</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.006.091.861</b>	<b>9.651.311.861</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	7.706.387.122	9.345.092.122
- Nguyên giá	222		22.291.678.605	22.291.678.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.585.291.483)	(12.946.586.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	299.704.739	306.219.739
- Nguyên giá	228		325.825.000	325.825.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.120.261)	(19.605.261)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>458.304.371</b>	<b>2.240.782.789</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.04	441.201.703	2.223.680.121
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.102.668	17.102.668
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.943.412.994</b>	<b>3.208.092.457</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.943.412.994	3.208.092.457
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>78.160.584.014</b>	<b>83.535.600.497</b>

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016Đơn vị tính: VND  
04/01/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	04/01/2016
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60.665.070.982</b>	<b>69.796.331.543</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.622.849.968</b>	<b>46.041.421.379</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	25.035.488.316	15.397.133.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.460.000	139.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.815.752.428	2.679.020.096
4. Phải trả người lao động	314		248.612.725	378.094.425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		217.636.289	660.801.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	7.258.233.181	16.168.003.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	5.109.301.493	9.391.646.900
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		798.365.536	1.227.262.536
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.042.221.014</b>	<b>23.754.910.164</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	19.042.221.014	23.754.910.164
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.495.513.032</b>	<b>13.739.268.954</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>17.495.513.032</b>	<b>13.739.268.954</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.775.000.000	7.624.387.663
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.775.000.000	7.624.387.663
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	6.114.881.291
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.720.513.032	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.720.513.032	-
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>78.160.584.014</b>	<b>83.535.600.497</b>



Nguyễn Văn Tý  
Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Phan Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh  
Người lập biểu



Mẫu số B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	114.689.181.831	111.211.983.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>114.689.181.831</b>	<b>111.211.983.366</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	100.372.749.870	98.661.872.015
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14.316.431.961</b>	<b>12.550.111.351</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	71.375.361	337.939.882
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	257.848.186	13.189.544
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257.848.186	13.189.544
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	11.944.909.680	11.932.305.446
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.185.049.456</b>	<b>942.556.243</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.06	674.817.568	3.322.801.331
12. Chi phí khác	32	VI.07	653.871.121	3.220.332.464
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>20.946.447</b>	<b>102.468.867</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.205.995.903</b>	<b>1.045.025.110</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	485.482.871	231.083.501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.720.513.032</b>	<b>813.941.609</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	700	-



Nguyễn Văn Tý  
 Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Phan Thị Lan Hương  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016

Mẫu số B03 - DN

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.205.995.903	1.045.025.110
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.645.220.000	1.665.694.061
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71.375.361)	(337.939.882)
- Chi phí lãi vay	06	257.848.186	13.189.544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.037.688.728	2.385.968.833
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.495.030.603	(6.839.239.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.583.634.695	22.393.535.271
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	700.241.561	(10.178.057.688)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.059.295.509	(2.868.545.095)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(231.588.897)	(13.189.544)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(270.171.359)	(830.146.855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.862.858.441	185.513.636
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.745.205.441)	(5.658.580.154)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>13.491.783.840</b>	<b>(1.422.741.367)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(503.725.865)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.266.843	337.939.882
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>70.266.843</b>	<b>(165.785.983)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.788.015.793	17.841.646.900
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.070.361.200)	(8.450.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.282.345.407)</b>	<b>8.391.646.900</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>9.279.705.276</b>	<b>6.803.119.550</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.536.159.888</b>	<b>733.040.338</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>16.815.865.164</b>	<b>7.536.159.888</b>



Nguyễn Văn Tý  
Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Phan Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vịnh  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2016****I. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 04/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196, đường Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 15.775.000.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xây dựng Công trình	Số 196, đường Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng.	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động là công ty cổ phần do chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH một thành viên, bắt đầu từ ngày 04/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất nhà Cung Cầu Đà Nẵng được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 50 năm.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2351/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 04/01/2016).

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi

phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	04/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	178.696.787	48.493.813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.637.168.377	7.487.666.075
<b>Cộng</b>	<b>16.815.865.164</b>	<b>7.536.159.888</b>

## 02. Phải thu khách hàng

## a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016		04/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Trường An	-	-	14.848.526.000	-
Tổng Công ty Đường sắt VN	16.344.654.847	-	8.791.273.435	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.393.928.831	-	7.981.723.815	-
<b>Cộng</b>	<b>25.738.583.678</b>	<b>-</b>	<b>31.621.523.250</b>	<b>-</b>

## b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016		04/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	51.077.000	-	964.065.000	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	986.229.000	-	964.065.000	-
Tổng Công ty Đường sắt VN	16.344.654.847	-	8.791.273.435	-
<b>Cộng</b>	<b>17.381.960.847</b>	<b>-</b>	<b>10.719.403.435</b>	<b>-</b>

## 03. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		04/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.326.632.218	-	88.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	56.366.700	-	136.796.700	-
Chi phí vật tư thu hồi	1.033.985.198	-	-	-
Phải thu bồi thường tai nạn trật bánh	340.647.060	-	340.647.060	-
Phải thu khác	93.051.621	-	183.100.544	-
<b>Cộng</b>	<b>3.350.682.797</b>	<b>-</b>	<b>1.248.544.304</b>	<b>-</b>

**04. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		04/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.451.392.733	-	11.908.678.960	-
Công cụ, dụng cụ	1.371.153.424	-	1.198.150.733	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.137.319.860	-	14.654.192.601	-
<b>Cộng</b>	<b>20.959.866.017</b>	<b>-</b>	<b>27.761.022.294</b>	<b>-</b>

**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2016	04/01/2016
	Giá gốc (i) VND	Giá gốc (i) VND
CT tháo dỡ lắp đặt 4 bộ ghi NSơn km 813+630	369.540.853	369.540.853
CT vận chuyển vật tư lên đèo	71.660.850	71.660.850
CT 3 đường ngang km 794+685,796+870,798+228	-	1.782.478.418
<b>Cộng</b>	<b>441.201.703</b>	<b>2.223.680.121</b>

(i) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình bằng giá gốc.

**05. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn

	31/12/2016	04/01/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa dây nhà Kiốt	202.925.000	-
Chi phí mua bảo hiểm	21.417.363	20.792.636
Các khoản khác	6.027.500	4.193.273
<b>Cộng</b>	<b>230.369.863</b>	<b>24.985.909</b>

b) Dài hạn

	31/12/2016	04/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	292.972.966
Lợi thế kinh doanh	1.943.412.994	2.915.119.491
<b>Cộng</b>	<b>1.943.412.994</b>	<b>3.208.092.457</b>

**CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 04/01/2016	8.925.765.268	7.454.851.996	5.812.443.159	98.618.182	22.291.678.605
Số dư tại 31/12/2016	8.925.765.268	7.454.851.996	5.812.443.159	98.618.182	22.291.678.605
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư tại 04/01/2016	4.993.517.988	3.778.895.048	4.112.354.376	61.819.071	12.946.586.483
Khấu hao trong năm	608.963.000	632.100.000	379.920.000	17.722.000	1.638.705.000
Số dư tại 31/12/2016	5.602.480.988	4.410.995.048	4.492.274.376	79.541.071	14.585.291.483
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 04/01/2016	3.932.247.280	3.675.956.948	1.700.088.783	36.799.111	9.345.092.122
Số dư tại 31/12/2016	3.323.284.280	3.043.856.948	1.320.168.783	19.077.111	7.706.387.122

## 07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 04/01/2016	325.825.000	325.825.000
Số dư tại 31/12/2016	<u>325.825.000</u>	<u>325.825.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 04/01/2016	19.605.261	19.605.261
Khấu hao trong năm	6.515.000	6.515.000
Số dư tại 31/12/2016	<u>26.120.261</u>	<u>26.120.261</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 04/01/2016	306.219.739	306.219.739
Số dư tại 31/12/2016	<u>299.704.739</u>	<u>299.704.739</u>

## 08. Phải trả người bán ngắn hạn

## a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		04/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	8.327.207.835	8.327.207.835	3.474.920.635	3.474.920.635
Công ty CP Cơ khí Đường Sắt Đà Nẵng	2.599.174.455	2.599.174.455	1.305.282.325	1.305.282.325
Công ty CP XNK Vật tư Thiết bị ĐS - XN vật tư Tổng hợp	1.782.634.494	1.782.634.494	2.895.446.870	2.895.446.870
Công ty CP Đường sắt Thanh	568.353.000	568.353.000	2.068.353.000	2.068.353.000
Phải trả cho các đối tượng	11.758.118.532	11.758.118.532	5.653.130.507	5.653.130.507
<b>Cộng</b>	<u>25.035.488.316</u>	<u>25.035.488.316</u>	<u>15.397.133.337</u>	<u>15.397.133.337</u>

## b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016		04/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Xí nghiệp cao su đường sắt - Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	424.729.200	424.729.200	424.729.200	424.729.200
TT Đào tạo KT&NV Đường sắt Đà Nẵng	207.090.000	207.090.000	73.678.500	73.678.500
Công ty CP Đường sắt Hà	6.845.000	6.845.000	27.378.518	27.378.518
Công ty CP Đường sắt Thanh	568.353.000	568.353.000	2.068.353.000	2.068.353.000
Công ty CP Thông tin tin hiệu ĐS Đà Nẵng	1.531.118.000	1.531.118.000	967.882.000	967.882.000
<b>Cộng</b>	<u>2.738.135.200</u>	<u>2.738.135.200</u>	<u>3.562.021.218</u>	<u>3.562.021.218</u>

**CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.576.340.877	7.397.038.076	7.588.123.634	-	2.385.255.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	89.113.725	608.699.241	270.171.359	-	427.641.607
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.565.494	17.529.502	28.239.494	-	2.855.502
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	951.823.849	951.823.849	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	67.377.745	-	(437.468.175)	126.761.349	631.607.269	-
<b>Cộng</b>	<b>67.377.745</b>	<b>2.679.020.096</b>	<b>8.541.622.493</b>	<b>8.969.119.685</b>	<b>631.607.269</b>	<b>2.815.752.428</b>

**10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2016		Trong năm		04/01/2016	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (i)	5.109.301.493	5.109.301.493	21.788.015.793	26.070.361.200	9.391.646.900	9.391.646.900
<b>Cộng</b>	<b>5.109.301.493</b>	<b>5.109.301.493</b>	<b>21.788.015.793</b>	<b>26.070.361.200</b>	<b>9.391.646.900</b>	<b>9.391.646.900</b>

(i) Thông tin chi tiết khoản vay:

Hợp đồng vay số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-DUONGSATQNDN ngày 05/05/2016:

- Hạn mức khoản vay 15.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ 29/04/2016 đến 29/04/2017, thời hạn vay của từng khoản tối đa 06 tháng;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất từ 8%-9%/năm;
- Biện pháp bảo đảm:

Thế chấp toàn bộ hàng tồn kho, các quyền và lợi ích phát sinh theo hợp đồng thế chấp số 01/2016-HĐTC/NHCT480-DUONG SAT QNDN tháng 5/2016  
Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua/bán hàng theo hợp đồng thế chấp số 02/2016-HĐTC/NHCT480-DUONG SAT QNDN tháng 5/2016.

**11. Phải trả ngắn hạn khác**

## a) Ngắn hạn

	<b>31/12/2016</b>		<b>04/01/2016</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	158.802.000	158.802.000	200.011.680	200.011.680
Bảo hiểm xã hội	1.416.859.632	1.416.859.632	128.053.778	128.053.778
Bảo hiểm y tế	251.102.888	251.102.888	37.573.631	37.573.631
Bảo hiểm thất nghiệp	98.001.969	98.001.969	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	802.609.117	802.609.117	4.953.681.722	4.953.681.722
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	4.185.486.575	4.185.486.575	10.012.762.210	10.012.762.210
Chi phí vật tư thu hồi	345.371.000	345.371.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.258.233.181</u></b>	<b><u>7.258.233.181</u></b>	<b><u>16.168.003.085</u></b>	<b><u>16.168.003.085</u></b>

## b) Dài hạn

	<b>31/12/2016</b>		<b>04/01/2016</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	19.042.221.014	19.042.221.014	23.754.910.164	23.754.910.164
<b>Cộng</b>	<b><u>19.042.221.014</u></b>	<b><u>38.084.442.028</u></b>	<b><u>23.754.910.164</u></b>	<b><u>47.509.820.328</u></b>

## c) Phải trả, phải nộp khác cho các bên liên quan

	<b>31/12/2016</b>		<b>04/01/2016</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	23.227.707.589	23.227.707.589	33.767.672.374	33.767.672.374
<b>Cộng</b>	<b><u>23.227.707.589</u></b>	<b><u>23.227.707.589</u></b>	<b><u>33.767.672.374</u></b>	<b><u>33.767.672.374</u></b>

**CÔNG TY CP ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**

Số 196 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**12. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>11.278.388.869</b>	-	<b>36.502.075</b>	-	<b>11.314.890.944</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	813.941.609	813.941.609
Tăng khác (i)	-	6.114.881.291	-	-	6.114.881.291
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(813.941.609)	(813.941.609)
Giảm khác (iii)	(3.654.001.206)	-	(36.502.075)	-	(3.690.503.281)
<b>Số dư tại 03/01/2016</b>	<b>7.624.387.663</b>	<b>6.114.881.291</b>	-	-	<b>13.739.268.954</b>
<b>Số dư tại 04/01/2016</b>	<b>7.624.387.663</b>	<b>6.114.881.291</b>	-	-	<b>13.739.268.954</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.720.513.032	1.720.513.032
Tăng khác (iv)	8.150.612.337	-	-	-	8.150.612.337
Giảm khác (iv)	-	(6.114.881.291)	-	-	(6.114.881.291)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>15.775.000.000</b>	-	-	<b>1.720.513.032</b>	<b>17.495.513.032</b>

(i) Đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 647.941.609 VND, trích quỹ thường ban quản lý điều hành số tiền là 166.000.000 VND.

(iii) Giảm do nộp phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt, và giảm do bàn giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty.

(iv) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, và tiền thu từ phát hành thêm cổ phần để tăng vốn kinh doanh.

## Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ %
Tổng Công Đường sắt Việt Nam	804.525	8.045.250.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	772.975	7.729.750.000	49,00%
<b>Cộng</b>	<b>1.577.500</b>	<b>15.775.000.000</b>	<b>100%</b>

## Cổ phiếu

	31/12/2016
	<i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.577.500</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.577.500</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.577.500
Cổ phiếu ưu đãi	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.577.500</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.577.500
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>

## 13. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

**Tài sản nhận giữ hộ tại 31/12/2016:** là các vật tư, phế liệu thu hồi từ hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt.

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
1	Bulon ke TD	cái	8	còn sử dụng được
2	Bulon móc cầu 70%	cái	133	còn sử dụng được
3	Bulon Φ 18x200 80%	cái	40	còn sử dụng được
4	Can nhựa TD	kg	360	còn sử dụng được
5	Can sắt C3-C4 TD	kg	5.176,5	còn sử dụng được
6	Can sắt S14-S20 TD	kg	8	còn sử dụng được
7	Cóc K1 cách điện TD	kg	289	còn sử dụng được
8	Cóc TVS, TVBTK1, K3 TD	cái	432	còn sử dụng được
9	Cóc đàn hồi A, B TD	kg	9.733,8	còn sử dụng được
10	Cóc TV sắt K1 TD	kg	1.648,3	còn sử dụng được
11	Cóc TVS K1 55%	cái	240	còn sử dụng được
12	Cóc laiA, B70%	cái	134	còn sử dụng được
13	Củ đậu TD	kg	90	còn sử dụng được
14	Dầm I 810 L=9m	kg	1.267	còn sử dụng được
15	Đan Bê tông	Tám	9	còn sử dụng được
16	Đệm sắt K3 TD 70%	tám	570	còn sử dụng được
17	Đệm sắt TD	kg	5	còn sử dụng được
18	Đệm sắt TVBT TD	cái	10	còn sử dụng được
19	Đệm sắt TVG TD	tám	1.348	còn sử dụng được



TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
20	Đinh cóc bướm 70%	cái	124	còn sử dụng được
21	Đinh cóc nhíp TD	cái	20	còn sử dụng được
22	Đinh cóc TV sắt TD	kg	3.905,2	còn sử dụng được
23	Đinh cóc TVBT TD	kg	14	còn sử dụng được
24	Đinh cócTVS TD 35%	cái	104	còn sử dụng được
25	Đinh Crampong ngắn TD	Cái	59	còn sử dụng được
26	Đinh đĩa TD	cái	422	còn sử dụng được
27	Đinh mối P30,P43 TD	kg	429,7	còn sử dụng được
28	Dụng cụ PL	kg	40	còn sử dụng được
29	Lập lách P30, 43 TD	bộ	1.061,5	còn sử dụng được
30	Lập lách P43 50%	bộ	7	còn sử dụng được
31	Lập lách P43 TD	kg	3.224	còn sử dụng được
32	Lập lách P43 TD 90%	bộ	2,5	còn sử dụng được
33	Ray P30 11m 70% TD	thanh	26	còn sử dụng được
34	Ray P43 TD 98%	thanh	12	còn sử dụng được
35	Ray P43L=12,5m TD	kg	30.217	còn sử dụng được
36	Ray P50 L=5m TD	kg	480	còn sử dụng được
37	Ronđen phẳng TD	cái	24	còn sử dụng được
38	Ronđen phẳng TD	kg	438	còn sử dụng được
39	Rong đen $\Phi$ 24 TD	kg	73,8	còn sử dụng được
40	Sắt PL	kg	289,5	còn sử dụng được
41	Thanh giằng cụ ly TD ns-tk	cái	2	còn sử dụng được
42	TV cầu 16x22x220 TD	thanh	1	còn sử dụng được
43	TV sắt tận dụng 20%	thanh	5	còn sử dụng được
44	TVBT K1,K3A PL	thanh	4.474	còn sử dụng được
45	TVBT TN1 TD	thanh	7	còn sử dụng được
46	Xà gỗ gỗ 07x0,14	m3	1,09	còn sử dụng được
47	Dầm I 450 L=5m PL	kg	1.216,7	mất phẩm chất
48	Dầm thép cũ H350	kg	1.492	mất phẩm chất
49	Dầm thép I 820 L=9m PL	kg	2.680	mất phẩm chất
50	Đệm sắt PL	kg	6.705	mất phẩm chất
51	Ghi cũ P43-TQ(hồng)	kg	4.500	mất phẩm chất
52	Ghi P43 TQ 10%	bộ	2	mất phẩm chất
53	Kit hồng thu hồi	cái	4	mất phẩm chất
54	Lập lách PL (cv:3660)	kg	20.682,5	mất phẩm chất
55	Lưới ghi PL	kg	560	mất phẩm chất
56	Phụ kiện phé liệu	kg	73.735,35	mất phẩm chất
57	Ray hộ bánh P30	kg	4.193,00	mất phẩm chất
58	Ray P25 phé liệu	kg	60	mất phẩm chất
59	Ray P43 hộ bánh PL	kg	2.888,0	mất phẩm chất
60	Ray P30 L=12m PL (cv:3660)	kg	5.065,00	mất phẩm chất
61	Ray P30 phé liệu	kg	13.307	mất phẩm chất
62	Ray P43 L=12,5m PL (cv:3660)	kg	58.482,95	mất phẩm chất
63	Ray P43 L=25m PL (cv:3660)	kg	69.350	mất phẩm chất
64	Ray P43 ngắn PL (cv:3660)	kg	47.814	mất phẩm chất
65	Ray P43 PL 98%	kg	2.651	mất phẩm chất
66	Ray P50 Phé liệu	kg	1.529,5	mất phẩm chất

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
67	Sườn ghi P30,P43 phê liệu	kg	566	mất phẩm chất
68	Tâm ghi PL	kg	1.200	mất phẩm chất
69	TVBT TN1, K1,K3 PL	thanh	6.461	mất phẩm chất
70	TV sắt PL	kg	267.973	mất phẩm chất
71	Xương ghi P50,43+p/k p/liệu	kg	23.160	mất phẩm chất

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	99.973.543.634	86.943.236.780
Doanh thu hoạt động khác	14.715.638.197	24.268.746.586
<b>Cộng</b>	<b>114.689.181.831</b>	<b>111.211.983.366</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	228.251.818	876.422.727
TT Đào tạo KT&NV Đường sắt Đà Nẵng	-	107.230.886
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	896.571.818	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	106.541.555.452	90.125.802.214
<b>Cộng</b>	<b>107.666.379.088</b>	<b>91.109.455.827</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	84.172.644.325	73.677.460.661
Giá vốn hoạt động khác	16.200.105.545	24.984.411.354
<b>Cộng</b>	<b>100.372.749.870</b>	<b>98.661.872.015</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.375.361	337.939.882
	<b>71.375.361</b>	<b>337.939.882</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Lãi tiền vay	257.848.186	13.189.544
<b>Cộng</b>	<b>257.848.186</b>	<b>13.189.544</b>

**05. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.187.946.999	7.289.377.696
Chi phí vật liệu quản lý	2.712.241	4.580.660
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.258.784	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.722.000	17.247.435
Thuế, phí và lệ phí	1.220.086.783	689.982.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.516.465	497.392.356
Chi phí bằng tiền khác	3.846.666.408	3.433.724.990
<b>Cộng</b>	<b>11.944.909.680</b>	<b>11.932.305.446</b>

**06. Thu nhập khác**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi	-	2.877.372.100
Các khoản khác	674.817.568	445.429.231
<b>Cộng</b>	<b>674.817.568</b>	<b>3.322.801.331</b>

**07. Chi phí khác**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Chi thanh lý vật tư thu hồi	-	2.877.372.100
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	217.719.723	5.354.439
Các khoản khác	436.151.398	337.605.925
<b>Cộng</b>	<b>653.871.121</b>	<b>3.220.332.464</b>

**08. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.205.995.903</b>	<b>1.045.025.110</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>221.418.073</b>	<b>5.354.439</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	221.418.073	5.354.439
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	217.719.723	5.354.439
Các khoản khác	3.698.350	
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>2.427.413.976</b>	<b>1.050.379.549</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>485.482.871</b>	<b>231.083.501</b>

**09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	1.720.513.032
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.720.513.032
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(616.263.032)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.577.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>700</b>

(i) Số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.963.063.334	23.682.497.142
Chi phí nhân công	60.250.230.043	56.288.679.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.645.220.000	1.665.694.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.520.321	913.818.391
Chi phí khác bằng tiền	10.916.766.333	16.806.446.977
<b>Cộng</b>	<b>108.843.800.031</b>	<b>99.357.136.245</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 03/01/2016 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.414.025.600	14.507.849.000
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26.070.361.200	8.450.000.000

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 01. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

## 02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

## 03. Công cụ tài chính

## Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá gốc VND	04/01/2016 Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.815.865.164	-	7.536.159.888	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.089.266.475	-	32.870.067.554	-
	<b>45.905.131.639</b>	<b>-</b>	<b>40.406.227.442</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	04/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.109.301.493	9.391.646.900
Phải trả người bán và phải trả khác	51.335.942.511	55.320.046.586
Chi phí phải trả	217.636.289	660.801.000
	<b>56.662.880.293</b>	<b>65.372.494.486</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

**Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.815.865.164	-	-	16.815.865.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.089.266.475	-	-	29.089.266.475
<b>Cộng</b>	<b>45.905.131.639</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.905.131.639</b>
<b>Tại ngày 04/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.536.159.888	-	-	7.536.159.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.621.523.250	-	-	31.621.523.250
<b>Cộng</b>	<b>39.157.683.138</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.157.683.138</b>

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	5.109.301.493	-	-	5.109.301.493
Phải trả người bán và phải trả khác	32.293.721.497	19.042.221.014	-	51.335.942.511
Chi phí phải trả	217.636.289	-	-	217.636.289
<b>Cộng</b>	<b>37.620.659.279</b>	<b>19.042.221.014</b>	<b>-</b>	<b>56.662.880.293</b>
<b>Tại ngày 04/01/2016</b>				
Vay và nợ	9.391.646.900	-	-	9.391.646.900
Phải trả người bán và phải trả khác	31.565.136.422	23.754.910.164	-	55.320.046.586
Chi phí phải trả	660.801.000	-	-	660.801.000
<b>Cộng</b>	<b>41.617.584.322</b>	<b>23.754.910.164</b>	<b>-</b>	<b>65.372.494.486</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**04. Thông tin về các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP TTTT ĐS Đà Nẵng	Công ty con thuộc TCT
TT Đào tạo KT&NV Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt**

	Từ 04/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.432.645.600

**05. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

**06. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 03/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.



**Nguyễn Văn Tý**  
Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

**Phan Thị Lan Hương**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Vịnh**  
Người lập biểu